

UBND HUYỆN CẦN GIỜ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 430/GDDT

Cần Giờ, ngày 21 tháng 10 năm 2019.

V/v kiểm tra số liệu dự toán
bổ sung lần cuối năm 2019.

Kính gửi: - Hiệu trưởng các trường Mầm Non, Tiểu học, Trung
học cơ sở, Chuyên biệt Cần Thạnh và Bồi dưỡng giáo dục.

Căn cứ kế hoạch số 1344/KH-GDDT ngày 23 tháng 8 năm 2019 của
Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về thẩm tra bổ sung dự toán đợt cuối
năm 2019 và thẩm tra dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020.

Qua quá trình thẩm định dự toán bổ sung đợt cuối năm 2019. Để Phòng
Giáo dục có số liệu bổ sung dự toán lần cuối năm 2019 được chính xác. Đề nghị
thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo bộ phận kế toán kiểm tra số liệu đã được bộ phận
tài vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định dự toán lần cuối năm 2019 (mẫu số
liệu đính kèm). **Hạn chót kiểm tra số liệu và phản hồi về cho bộ phận tài vụ
Phòng Giáo dục là cuối ngày 22/10/2019.** Trường hợp đơn vị nào không phản
hồi lại cho bộ phận tài vụ Phòng Giáo dục xem như số liệu trên là đúng.

Rất mong các đơn vị phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ phận kế toán Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Dương Văn Thư

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CÀN GIỜ
(Đính kèm Từ trình số /TT-GDDĐT-TCKH, ngày tháng năm 2019 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	MNTA	MINCT	MINCT 2	MNLH	MNBT	MNDL	MNLN	MNATB	MNTTH	MNBK	MNBA	CỘNG 491
1	HS lương bq tháng	0	45.43	157,68	82.59	77.23	50.61	55.95	60.63	95.99	59.47	210.71	87.09	983.37
	- HSL giáo viên		27.36	110.94	49.89	50.22	26.61	28.56	29.75	61.11	30.63	158.42	51.99	625.49
	- HSL Cán bộ quản lý		7.00	12.34	8.26	11.37	7.37	9.87	12.50	13.53	12.96	12.63	12.79	120.62
	- HSL CB nhân viên khác		4.10	15.26	13.27	4.59	5.03	5.55	5.69	8.45	5.08	8.78	9.97	85.78
	- HSL NV phục vụ, bảo v	0	6.97	19.13	11.17	11.05	11.60	11.97	12.69	12.89	10.80	30.88	12.34	151.48
	+HSL Phục vụ		1.15	6.72	3.44	3.20	3.01	3.14	3.44	3.32	3.08	6.63	3.74	40.86
	+ HSL Bảo vệ		4.24	4.08	4.86	2.90	3.67	5.75	6.29	3.83	5.16	6.10	4.32	51.19
	+ HSL Bảo mẫu		0.00	0.00	1.14	1.54	1.60	0.00	0.00	1.41	0.91	4.29	1.60	12.49
	+ HSL Cấp dưỡng		1.59	8.33	1.72	3.41	3.32	3.08	2.96	4.34	1.65	13.87	2.68	46.95
	- HS các khoản phụ cấp		16.71	71.31	32.74	32.66	18.21	20.75	24.37	42.30	25.36	91.25	36.76	412.41
2	HS PC chức vụ		1.00	2.00	1.00	1.54	1.00	1.60	1.54	1.80	1.40	1.95	1.80	16.63
3	HS PC Vkhung		0	3.19	1.23	0.67	0.00	0	0.26	0.33	0.25	0.71	0.20	6.84
4	HS PC ưu đãi		12.82	44.61	21.22	22.64	13.56	15.04	17.17	27.81	17.14	62.32	24.47	278.80
5	HS PC thâm niên		2.62	21.20	8.89	7.44	3.28	3.63	4.90	11.96	6.07	25.77	9.89	105.66
6	HS trách nhiệm		0.27	0.30	0.40	0.36	0.37	0.48	0.50	0.40	0.50	0.50	0.40	4.48
10	Lương tối thiểu	1.390												
STT	Nội dung chi	Định mức	MNTA	MINCT	MINCT 2	MNLH	MNBT	MNDL	MNLN	MNATB	MNTTH	MNBK	MNBA	CỘNG 491
B	BIÊN CHẾ		17.91	48.00	27.50	29.16	21.42	22.83	26.17	31.25	23.67	71.42	30.58	349.91
1	Biên chế		17.91	48.00	27.50	29.16	21.42	22.83	26.17	31.25	23.67	71.42	30.58	349.91
1.1	- Biên chế		14.58	38.00	19.75	21.58	14.00	15.08	18.17	25.00	17.00	53.75	22.58	259.49
1.2	- Tập sự		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.3	- Hợp đồng			1.00	2.00	2.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	10.00
1.4	- ND 68		3.33	9.00	5.75	5.58	6.42	6.75	7.00	6.25	5.67	17.67	7.00	80.42
2	Số liệu cơ bản		17.91	48.00	27.50	29.16	21.42	22.83	26.17	31.25	23.67	71.42	30.58	349.91
2.1	- Số giáo viên		11.00	31.00	15.00	18.58	11.00	11.00	14.17	19.00	13.00	48.00	16.83	208.58
2.2	- Cán bộ quản lý		2.00	3.00	2.00	3.00	2.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	30.00
2.3	- CB nhân viên khác		1.58	5.00	4.75	2.00	2.00	2.08	2.00	3.00	2.00	2.75	3.75	30.91
2.4	- NV phục vụ, bảo vệ		3.33	9.00	5.75	5.58	6.42	6.75	7.00	6.25	5.67	17.67	7.00	80.42
	+ Phục vụ		0.67	4.00	2.00	2.00	1.75	2.00	2.00	2.00	2.00	4.17	2.00	24.59
	+ Bảo vệ		1.67	2.00	2.00	1.33	1.67	2.75	3.00	1.25	2.00	2.75	2.00	22.42
	+ Bảo mẫu		0.00	0.00	0.75	1.00	1.00	0.00	0.00	1.00	0.67	2.75	1.00	8.17

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	MNTA	MNCT	MNCT 2	MNLH	MNĐT	MNDL	MNLN	MNATĐ	MNTTH	MNBK	MNBA	CỘNG 491
	+ Cấp dưỡng		1.00		1.00	1.25	2.00	2.00	2.00	2.00	1.00	8.00	2.00	25.25
	Số nhân viên y tế trường học		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Chia ra													
	- Mâm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)													0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh...)													0
	- Trung học cơ sở		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)													0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh...)													0
I	TỔNG KINH PHÍ		2,065,460	6,822,614	3,477,247	3,678,145	2,306,840	3,005,668	2,751,877	4,245,341	2,886,672	9,270,203	3,999,879	44,509,944
1	Chi con người		2,065,460	6,822,614	3,477,247	3,678,145	2,306,840	3,005,668	2,751,877	4,245,341	2,886,672	9,270,203	3,999,879	44,509,944
a	Tiền lương		757,756	2,630,019	1,377,615	1,288,196	844,175	933,246	1,011,358	1,601,030	991,960	3,514,626	1,452,678	16,402,659
b	Lương công nhật													0
c	Phụ cấp lương		355,357	1,241,069	620,950	633,324	389,914	442,923	498,218	761,687	474,096	1,662,846	675,229	7,755,612
	Cvu		16,680	33,360	16,680	25,721	16,680	26,688	25,654	30,024	23,352	32,526	30,024	277,388
	Vkhuong		0	53,259	20,490	11,226	0	0	4,337	5,438	4,087	11,843	3,336	114,014
	KVực		29,874	80,064	45,870	48,639	35,729	38,080	43,652	52,125	39,482	119,129	51,007	583,650
	Ưu đãi		213,838	744,111	353,950	377,552	226,181	250,784	286,379	463,938	285,929	1,039,498	408,160	4,650,317
	Trách nhiệm		4,504	5,004	6,672	6,055	6,172	8,006	8,340	6,672	8,340	8,340	6,672	74,776
	Làm thêm giờ		90,462	325,270	177,289	164,132	105,153	119,364	129,857	203,491	112,907	451,511	176,030	2,055,466
	Bồi dưỡng giáo viên TD/TT		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Các khoản đg góp 23.5% - phần lưon		181,992	638,410	332,474	311,409	202,301	225,584	244,717	384,575	239,559	836,364	349,219	3,946,605
	BHXH	17.5%	135,526	475,412	247,587	231,900	150,650	167,988	182,236	286,386	178,395	622,824	260,057	2,938,961
	BHYT	3%	23,233	81,499	42,444	39,754	25,826	28,798	31,240	49,095	30,582	106,770	44,581	503,822
	BH thất nghiệp	1%	7,744	27,166	14,148	13,251	8,609	9,599	10,413	16,365	10,194	35,590	14,860	167,941
	KPCĐ	2%	15,489	54,333	28,296	26,503	17,217	19,199	20,827	32,730	20,388	71,180	29,721	335,881
e	Trợ cấp		591,083	1,855,032	951,817	1,013,575	650,120	755,488	785,770	1,133,176	785,538	2,680,146	1,067,534	12,269,279
	TC ngành	8,400	150,500	403,200	231,000	245,000	179,900	191,800	219,800	262,500	198,800	599,900	256,900	2,939,300
	TC địa phương	3,000	53,750	144,000	82,500	87,500	64,250	68,500	78,500	93,750	71,000	214,250	91,750	1,049,750
	TC TP GV xã TA	3,600	0			0								0
	Hỗ trợ y tế trường học (QĐ 06/QĐ-UBND)	5,400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hỗ trợ CBGV khỏi MN (NQ01/2014/NQ-HDND)	100.0%	204,179	748,482	390,667	349,488	235,720	254,934	293,116	429,926	281,288	980,796	393,884	4,562,480

[illegible]

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	THAN	THITH	THBT	THBP	THBK	THBM	CBCT	CỘNG 492
	+ Cấp dưỡng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	4.25
	Số nhân viên y tế trường học	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	15.00
	Chia ra									
	- Mâm non									0
	- Tiễn học	1	1	1	1	0	1	1	1	15
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)									0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh...)	1	1	1	1	0	1	1	1	15
	- Trung học cơ sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)									0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh...)									0
I	TỔNG KINH PHÍ	5,045,418	2,885,267	4,026,851	2,314,529	4,020,947	7,465,095	3,019,243	2,090,913	58,170,762
1	Chi con người	5,045,418	2,885,267	4,026,851	2,314,529	4,020,947	7,465,095	3,019,243	2,090,913	58,170,762
a	Tiền lương	2,418,683	1,403,522	1,839,067	1,157,826	1,923,454	3,523,717	1,418,350	824,392	27,601,911
b	Lương công nhật									0
c	Phụ cấp lương	941,173	497,533	714,950	391,304	699,009	1,495,404	582,062	591,046	10,857,876
	Cụ	35,862	21,067	34,264	19,182	32,026	48,372	22,518	16,680	459,471
	Vùng	28,690	2,077	5,234	29,524	16,013	54,760	33,527	15,179	302,930
	KVực	67,137	42,818	52,125	31,408	50,734	85,769	38,497	24,470	789,107
	Ưu đãi	788,964	412,146	602,567	299,773	577,578	1,134,073	447,524	458,700	8,664,177
	Trách nhiệm	9,508	9,291	9,508	9,674	10,342	13,344	8,340	58,380	205,948
	Làm thêm giờ			3,800		0	132,990	25,103	17,638	302,794
	Bồi dưỡng giáo viên TDTT	11,013	10,135	7,452	1,743	12,317	26,096	6,552	0	133,448
d	Các khoản đg góp 23.5% - phần lưon	583,560	335,266	441,463	283,535	463,301	852,310	346,483	201,219	6,665,613
	BHXH	434,566	249,666	328,749	211,143	345,011	634,699	258,019	149,844	4,963,755
	BHYT	74,497	42,800	56,357	36,196	59,145	108,805	44,232	25,688	850,929
	BH thất nghiệp	24,832	14,267	18,786	12,065	19,715	36,268	14,744	8,563	283,643
	KPCĐ	49,665	28,533	37,571	24,131	39,430	72,537	29,488	17,125	567,286
e	Trợ cấp	464,250	298,000	361,650	220,100	346,750	591,550	268,550	172,600	5,529,050
	TC ngành	338,100	215,600	262,500	158,200	255,500	431,900	193,900	123,200	3,973,900
	TC địa phương	120,750	77,000	93,750	56,500	91,250	154,250	69,250	44,000	1,419,250
	TC TP GV xã TA									57,600
	Hỗ trợ y tế trường học (QĐ 06/QĐ-UBND)	5,400	5,400	5,400	5,400	0	5,400	5,400	5,400	78,300
	Hỗ trợ CBGV khỏi MN (NQ01/2014/NQ-HDND)	100.0%	0	0	0	0	0	0	0	0

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ

(Đính kèm Tờ trình số /TT-Tr-GDDĐT-TCKH, ngày tháng năm 2019 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

[illegible]

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1,000đ	THCS CT	THCS LH	THCS DL	THCS LN	THCS ATĐ	THCS TTH	THCS BK	CỘNG 493
	+ Cấp dưỡng		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Số nhân viên y tế trường học		1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	7.00
	Chia ra									
	- Mầm non									0
	- Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)									0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh....)									0
	- Trung học cơ sở		1	1	1	1	1	1	1	7
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)									0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh....)		1	1	1	1	1	1	1	7
I	TỔNG KINH PHÍ		5,898,129	5,197,767	3,098,978	3,199,391	6,301,177	4,471,636	10,430,922	38,598,000
1	Chi con người		5,898,129	5,197,767	3,098,978	3,199,391	6,301,177	4,471,636	10,430,922	38,598,000
a	Tiền lương		2,945,421	2,556,377	1,617,476	1,631,854	3,201,960	2,324,725	5,205,478	19,483,291
b	Lương công nhật									0
c	Phụ cấp lương		1,027,577	980,017	503,860	546,780	1,107,460	756,504	1,948,026	6,870,224
	Cvụ		35,362	37,864	23,352	29,607	42,534	36,696	57,880	263,294
	Vkhung		13,578	8,407	0	0	11,676	4,837	18,682	57,179
	KVực		78,813	71,724	52,675	49,206	88,404	66,720	131,222	538,764
	Ưu đãi		851,347	684,214	391,113	406,842	882,205	604,150	1,442,570	5,262,440
	Trách nhiệm		9,174	8,340	11,676	10,008	10,008	9,007	13,344	71,557
	Làm thêm giờ		29,780	150,710	17,459	42,615	51,181	24,000	248,803	564,548
	Bồi dưỡng giáo viên TDĐT		9,524	18,759	7,585	8,502	21,452	11,094	35,526	112,442
d	Các khoản đg góp 23.5% - phần lương		703,675	611,622	385,595	390,443	765,200	556,071	1,241,279	4,653,884
	BHXH	17.5%	524,013	455,463	287,145	290,756	569,830	414,095	924,357	3,465,659
	BHYT	3%	89,831	78,079	49,225	49,844	97,685	70,988	158,461	594,113
	BH thất nghiệp	1%	29,944	26,026	16,408	16,615	32,562	23,663	52,820	198,038
	KPCĐ	2%	59,887	52,053	32,817	33,229	65,123	47,325	105,641	396,075
e	Trợ cấp		544,050	495,600	365,450	341,700	609,600	461,400	902,200	3,720,000
	TC ngành	8,400	396,900	361,200	265,300	247,800	445,200	336,000	660,800	2,713,200
	TC địa phương	3,000	141,750	129,000	94,750	88,500	159,000	120,000	236,000	969,000
	TC TP GV xã TA	3,600								0
	Hỗ trợ y tế trường học (QĐ 06/QĐ-UBND)	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	37,800
	Hỗ trợ CBGV khởi MN (NQ01/2014/NQ-HDND)	100.0%	0	0	0	0	0	0	0	0

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUỖN CÀN GIỜ
(Đính kèm Từ trình số /TT-GDDT-TCKH, ngày tháng năm 2019 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	BVT: 1.000đ	BDGD	PGD	CỘNG 495	Tổng cộng
1	HS lương bộ tháng	0	41.80		41.80	3,848.03
	- HSL giáo viên		21.72		21.72	2,813.51
	- HSL Cán bộ quản lý		9.63		9.63	353.19
	- HSL CB nhân viên khác		10.46		10.46	346.24
	- HSL NV phục vụ, bảo v	0	0.00		0.00	335.10
	+HSL Phục vụ		0.00		0.00	107.77
	+ HSL Bảo vệ		0.00		0.00	160.93
	+ HSL Bảo mẫu		0.00		0.00	12.49
	+ HSL Cấp dưỡng		0.00		0.00	53.92
	- HS các khoản phụ cấp		18.14	0.00	18.14	1,791.67
2	HS PC chức vụ		0.70		0.70	60.66
3	HS PC Vkhung		1.77		1.77	30.19
4	HS PC ưu đãi		10.01		10.01	1,123.74
5	HS PC thâm niên		5.36		5.36	555.66
6	HS trách nhiệm		0.30		0.30	21.42
10	Lương tối thiểu	1.390				
STT	Nội dung chi	Định mức	BDGD	PGD	CỘNG 495	Tổng cộng
B	BIÊN CHẾ		9.83	0.00	9.83	1,155.83
1	Biên chế		9.83	0.00	9.83	1,155.83
1.1	- Biên chế		9.00		9.00	953.15
1.2	- Tập sự		0.00			0.00
1.3	- Hợp đồng		0.83		0.83	31.83
1.4	- ND 68		0.00		0.00	170.85
2	Số liệu cơ bản		9.83	0.00	9.83	1,155.83
2.1	- Số giáo viên		5.00		5.00	784.91
2.2	- Cán bộ quản lý		2.00		2.00	80.09
2.3	- CB nhân viên khác		2.83		2.83	119.98
2.4	- NV phục vụ, bảo vệ		0.00	0.00	0.00	170.85
	+ Phục vụ		0.00		0.00	64.68
	+ Bảo vệ		0.00		0.00	68.51
	+ Rào mẫn		0.00		0.00	8.17

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	BDGD	PGD	CỘNG 495	Tổng cộng
	+ Cấp dưỡng		0.00		0.00	29.50
	Số nhân viên y tế trường học		0.00	0.00	0.00	22.00
	Chia ra					0
	- Mâm non				0	0
	- Tiểu học		0	0	0	15
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)				0	0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh...)				0	15
	- Trung học cơ sở		0	0	0	7
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)				0	0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh...)				0	7
I	TỔNG KINH PHÍ		1,346,920	0	1,326,920	142,625,627
1	Chi con người		1,346,920	0	1,326,920	142,625,627
a	Tiền lương		697,274	0	697,274	64,185,135
b	Lương công nhật			0	0	0
c	Phụ cấp lương		229,567	0	229,567	25,713,279
	Cvụ		11,676		11,676	1,011,829
	Vkhung		29,524		29,524	503,648
	KVực		16,396		16,396	1,927,918
	Ưu đãi		166,967	0	166,967	18,743,901
	Trách nhiệm		5,004		5,004	357,286
	Làm thêm giờ				0	2,922,808
	Bồi dưỡng giáo viên TĐT					245,890
d	Các khoản đg góp 23.5% - phần lưon		173,541	0	173,541	15,439,644
	BHXH	17.5%	129,233		129,233	11,497,607
	BHYT	3%	22,154		22,154	1,971,018
	BH thất nghiệp	1%	7,385		7,385	657,006
	KPCĐ	2%	14,769		14,769	1,314,012
e	Trợ cấp		112,100	0	112,100	21,630,429
	TC ngành	8,400	82,600	0	82,600	9,709,000
	TC địa phương	3,000	29,500		29,500	3,467,500
	TC TP GV xã TA	3,600			0	57,600
	Hỗ trợ y tế trường học (QĐ 06/QĐ-UBND)	5,400	0	0	0	116,100
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ01/2014/NQ-HDND)	100.0%			0	4,562,480

STT	Tên đơn vị	BVT: 1.000đ	BDCD	PGD	CÔNG 495	Tổng cộng
	Hồ trợ GV/MN mới ra trường (NQ01/2014/NQ-HDND)					55,214
	Hồ trợ CBGV/ khời MN (NQ04/2017/NQ-HDND - tính chất công việc 650.000)				0	1.212,250
	Hồ trợ CBGV/ khời MN (NQ04/2017/NQ-HDND - tính độ chuyên môn -ĐH: 900.000 - CĐ 550.000)				0	1.765,000
	Hồ trợ CBGV/ khời MN (NQ04/2017/NQ-HDND - Hồ trợ nhân viên nuôi dưỡng)				0	685,225
f	Khen thưởng		4,023		4,023	409,977
	PC Tham niên		89,405		89,405	9,268,337
d	Các khoản đg góp 23,5% - phần PCT		21,010	0	21,010	2,178,059
	BHXH	17,5%	15,646		15,646	1,621,959
	BHYT	3%	2,682		2,682	278,050
	BH thất nghiệp	1%	894		894	92,683
	KPCD	2%	1,788		1,788	185,367
	Các nội dung khác		20,000	0	20,000	3,800,767
	Hợp đồng/ hình giảng				0	1,600,841
	Hợp đồng/ khoản		20,000		20,000	2,160,401
	Khiếu thành				0	5,825
	+ Tham dự giải Aerobic				0	3,000
	+ Truoc xe curo học sinh tham dự kỳ thi tuyển sinh				0	30,700
	+ Chuyên đề các bậc học				0	0
	+ Các hội thi				0	0
	+ Tiền điện nước				0	0
e	Khen thưởng - ngành				0	0
2	Chi công việc		0	0	0	0
	Chi phí cấp - ngành				0	0
	Chi hoạt động đơn vị, ngành				0	0
III	Tiếng Anh				0	0
	An trua				0	0
	HP, CPHT				0	0

